



Bảng Dữ liệu An toàn

Bảng Dữ liệu An toàn (tuân thủ Quy định (EC)
1907/2006, Quy định (EC) 1272/2008 và Quy định
(EC) 453/2010)

Mã số văn bản: SDS 119.001
Ngày sửa đổi: 7 tháng 11 năm 2019

1. NHẬN DẠNG CHẤT/HỖN HỢP VÀ CÔNG TY/TỔ CHỨC

1.1 Thông tin nhận dạng sản phẩm:

Tên thương mại (như được in trên nhãn): Sản phẩm Chăm sóc Răng và Nướu NUK
Dạng sản phẩm: Hỗn hợp
Mã số bộ phận/món hàng: 007-3500

1.2 Các mục đích sử dụng chất hay hỗn hợp có liên quan đã được xác nhận, và các mục đích sử dụng chống chỉ định:

Mục đích sử dụng được khuyến nghị: Sản phẩm Chăm sóc Răng và Nướu
Các giới hạn sử dụng: Không có

1.3 Thông tin chi tiết về bên cung cấp Bảng Dữ liệu An toàn:

Tên nhà sản xuất/bên cung cấp: Dental Technologies, Inc.
Địa chỉ của nhà sản xuất/bên cung cấp: 6901 N. Hamlin
Avenue Lincolnwood,
IL 60712
Số điện thoại của nhà sản xuất/bên cung cấp: 800-835-0885 hay 847-677-5500 (Thông tin sản phẩm)
Địa chỉ email: info@dentalttech.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp:

Số điện thoại của người liên lạc
trong trường hợp khẩn cấp: Chemtrec
800-424-9300 (Mỹ)
001-703-527-3887 (Bên ngoài nước Mỹ)

2. XÁC ĐỊNH NGUY HẠI

2.1 Phân loại chất hay hỗn hợp:

Sản phẩm thành phẩm là một chất rắn được cấu tạo bởi các thành phần hóa chất kết vò. Dự đoán không có nguy hại nào khi tiếp xúc, xử lý và sử dụng sản phẩm theo cách thông thường.

Phân loại GHS:		
Sức khỏe	Môi trường	Vật lý
Gây kích ứng mắt 2B (H319)	Không nguy hiểm	Không nguy hiểm

2.2 Các thành phần nhãn:

Hình đồ nguy hại (GHS-US)



GHS07

Từ tín hiệu: Cảnh báo

Các công bố nguy hại	Các công bố phòng ngừa
H319 – Gây kích ứng mắt nghiêm trọng	P264 – Rửa tay kỹ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. P280 – Mang găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/thiết bị bảo vệ mắt/thiết bị bảo vệ mặt. P305+P351+P338 – NẾU DÍNH VÀO MẮT: Cần thận rửa mắt bằng nước trong vài phút. Lấy ra kiếng sát trùng nếu có dùng và dễ lấy ra. Tiếp tục rửa mắt. P337+P313 – NẾU vẫn bị kích ứng mắt: Đến nơi chăm sóc y tế.

2.3 Các nguy hại khác: Không được biết đến.

2.4 Độ tinh cấp tính chưa xác định: (GHS-US): Không có dữ liệu.

3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

3.1 Chất: Không áp dụng

3.2 Hỗn hợp:

Thành phần nguy hại	Số C.A.S.	Phân loại	% Trọng lượng
Không có	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

Không công bố nồng độ chính xác vì đó là bí mật thương mại.

Xem Phần 16 để biết nội dung đầy đủ của các Phân loại GHS.

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Miêu tả các biện pháp sơ cứu:

Mắt	Dùng nhiều nước để rửa mắt. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng vẫn còn thì hãy đến nơi chăm sóc y tế.
Da	Rửa vùng da bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. Nếu bắt đầu có các dấu hiệu/triệu chứng thì hãy đến nơi chăm sóc y tế.
Hít phải	Đưa người đó đến nơi thoáng khí. Nếu bắt đầu có các dấu hiệu/triệu chứng thì hãy đến nơi chăm sóc y tế.
Nuốt phải	Dự kiến sẽ không gây nguy hại. Không nên cố gây ói mửa. Nếu bắt đầu có các dấu hiệu/triệu chứng thì hãy đến nơi chăm sóc y tế.

4.2 Các triệu chứng và tác động quan trọng nhất, cả cấp tính và xuất hiện muộn:

Dự kiến sẽ không gây nguy hại đáng kể khi sử dụng theo cách thông thường trong điều kiện chỉ định. Có thể gây kích ứng mắt.

4.3 Chỉ định các biện pháp chăm sóc y tế ngay và điều trị đặc biệt cần thiết, nếu có:

Việc chăm sóc y tế ngay thường không cần thiết, ngoại trừ trường hợp nuốt phải một lượng lớn sản phẩm.

Lưu ý dành cho bác sĩ (Điều trị, kiểm tra và theo dõi): Điều trị các triệu chứng.

5. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

5.1 Các chất chữa cháy: Sử dụng vòi phun nước, bột chữa cháy chống cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxít.

5.2 Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hay hỗn hợp:

Chưa xác định.

5.3 Khuyến cáo cho người chữa cháy:	
Các biện pháp chữa cháy:	Tổng quát: Sơ tán tất cả nhân viên; sử dụng thiết bị bảo hộ khi chữa cháy.
Các biện pháp phòng ngừa cho người chữa cháy:	Người chữa cháy nên mang toàn bộ các trang thiết bị bảo vệ khẩn cấp và sử dụng loại thiết bị thở kín áp lực dương được chấp thuận.

Các trang thiết bị bảo vệ khuyến nghị cho người chữa cháy:			
MẮT/MẶT	BÀN TAY	HÔ HẤP	CHỐNG NHIỆT
			

6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ SỰ CỐ PHÁT THẢI

6.1 Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp:			
Loại bỏ tất cả các nguồn phát lửa như lửa trần, thiết bị phát tia lửa, lò sưởi có ngọn lửa môi, v.v. Tránh để chất phát thải dính vào da, mắt hay quần áo. Mặc quần áo bảo vệ thích hợp như được miêu tả ở Phần 8.			
Các thiết bị bảo hộ cá nhân được khuyến nghị khi ngăn chặn và làm sạch chất phát thải:			
MẮT/MẶT	BÀN TAY	HÔ HẤP	DA
			

6.2 Các biện pháp phòng ngừa môi trường:
Ngăn chặn chất phát thải đi vào cống nước và đường thủy. Báo cáo sự cố phát thải theo quy định của các cơ quan quản lý địa phương, tiểu bang và quốc gia. Tránh để chất thải dính vào da, mắt hay quần áo. Mặc quần áo thích hợp như được miêu tả ở Phần 8.

6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch chất phát thải:
Dùng vật liệu thấm hút để làm sạch và dùng giấy lau thấm cùn để loại bỏ lớp cặn. Rửa khu vực bị tràn đổ bằng nước. Sử dụng loại dụng cụ và thiết bị không phát tia lửa.

6.4 Các phần khác nên tham khảo:
Xem Phần 8 để biết thêm về thiết bị bảo hộ cá nhân và Phần 13 để biết thông tin về phương pháp thải bỏ.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:
Tránh để hóa chất tiếp xúc với mắt. Mặc quần áo bảo vệ và sử dụng thiết bị thích hợp như được miêu tả ở Phần 8. Tắm rửa kỹ sau khi sử dụng sản phẩm.

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm cả các điều kiện không thích hợp nếu có:

Luôn đóng kín đồ chứa để phòng chống trường hợp nhiễm bẩn.

7.3 (Các) mục đích sử dụng cuối cùng cụ thể: Làm sạch răng và nướu.

8. KIỂM SOÁT SỰ PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Các thông số kiểm soát: Không có thêm thông tin nào.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm:

Các kỹ thuật kiểm soát thích hợp: Không cần thiết khi sử dụng sản phẩm trong điều kiện bình thường.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân (PPE)

Thiết bị chuyên dụng bảo vệ mắt/mặt: Nên mang kính bảo hộ hóa chất nếu cần để phòng tránh hóa chất tiếp xúc với mắt.

Thiết bị chuyên dụng bảo vệ da: Không cần thiết.

Thiết bị chuyên dụng bảo vệ đường hô hấp: Không cần thiết.

Thiết bị chuyên dụng phòng chống nguy hại về nhiệt: Không cần thiết.

Các thiết bị bảo hộ cá nhân được khuyến nghị

MẮT/MẶT	BÀN TAY	HÔ HẤP	DA
			

9. CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1 Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản:

Trạng thái vật lý:	Gel đồng nhất	Tỷ trọng tương đối:	1,23-1,29
Ngoại hình:	Màu nâu nhạt	Điểm cháy nổ:	Không có dữ liệu
Mùi:	Mùi táo-chuối	Áp suất hơi (mmHg):	Không có dữ liệu
Ngưỡng mùi:	Chưa xác định	Tỷ trọng hơi:	Không có dữ liệu
Độ pH:	4,00-5,00	(Các) độ tan:	Không có dữ liệu
Điểm nóng chảy/đóng băng:	Không có dữ liệu	Hệ số phân: n-octanol/nước:	Không có dữ liệu
Điểm bắt đầu sôi và dải sôi:	Không có dữ liệu	Nhiệt độ tự cháy:	Không có dữ liệu
Điểm chớp cháy:	Không có dữ liệu	Nhiệt độ phân hủy:	Không có dữ liệu

Tốc độ bay hơi:	Không có dữ liệu	Độ nhớt:	60.000-300.000cP
Tính cháy (chất rắn, khí):	Không có dữ liệu	Đặc tính oxy hóa:	Không có dữ liệu
Đặc tính cháy nổ:	Không có dữ liệu		

9.2 Thông tin khác:

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

10.1 Tính phản ứng: Ổn định ở nhiệt độ môi trường xung quanh và trong các điều kiện sử dụng bình thường.
10.2 Tính ổn định hóa học: Ổn định ở nhiệt độ và áp suất thông thường.
10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm: Không được biết đến.
10.4 Các điều kiện cần tránh: Tránh các nguồn nhiệt, tia lửa, vật liệu không tương thích, ngọn lửa và các nguồn phát lửa khác.
10.5 Các vật liệu không tương thích: Nhiệt độ cao, tác nhân gây oxy hóa mạnh. Tránh ánh sáng mặt trời và ngọn lửa trần.
10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hại: Không được biết đến.

11. THÔNG TIN VỀ TÍNH ĐỘC

11.1 Thông tin về các tác động độc tính:

Tác động mãn tính:	Chưa có báo cáo về bất kỳ tác động sức khỏe mãn tính nào.
Các cơ quan nội tạng mục tiêu:	Chưa có báo cáo về bất kỳ cơ quan nội tạng mục tiêu nào.
Tính gây ung thư:	Chưa phân loại.

12. THÔNG TIN SINH THÁI HỌC

12.1 Tính độc: Không có dữ liệu
12.2 Sự tồn dư và thoái hóa: Không có dữ liệu
12.3 Tiềm ẩn tích tụ sinh học: Không có dữ liệu
12.4 Khả năng ngấm vào đất: Không có dữ liệu
12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB: Không có dữ liệu
12.6 Các tác động gây hại khác: Không có dữ liệu

13. CÁC LƯU Ý TRONG VIỆC THẢI BỎ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải:

Quy chế: Thải bỏ bằng cách phù hợp với tất cả các quy chế quốc gia và địa phương.
Các tính chất (vật lý/hóa học) ảnh hưởng đến việc thải bỏ: Hiện chưa được biết đến.
Các khuyến nghị về phương pháp xử lý chất thải: Thải bỏ bằng cách phù hợp với các quy chế quốc gia và địa phương.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

14.1. Số UN

Không áp dụng

14.2. Tên vận chuyển thích hợp UN

Không áp dụng

14.3. (Các) phân loại mức nguy hại vận chuyển

Không áp dụng

14.4. Nhóm bao gói

Không áp dụng

14.5. Các nguy hại đối với môi trường

Không áp dụng

14.6. Các thận trọng đặc biệt dành cho người sử dụng

Không áp dụng

14.7. Vận chuyển hàng rời chiếu theo Phụ lục II của MARPOL73/78 và Bộ quy chế IBC

Không áp dụng

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH PHÁP QUY

15.1 Các quy chế/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường áp dụng cụ thể cho chất hay hỗn hợp:

Các thành phần SARA 302: Không có.

Các thành phần SARA 313: Không có.

Quy chế về Quyền được biết của Tiểu bang New Jersey:

Silica (CAS No. 7631-86-9)

Propylene Glycol (CAS No. 57-55-6)

Quy chế về Quyền được biết của Tiểu bang Massachusetts:

Silica (CAS No. 7631-86-9)

Quy chế về Quyền được biết của Tiểu bang Pennsylvania:

Silica (CAS No. 7631-86-9)

Propylene Glycol (CAS No. 57-55-6)

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất: Không cần thiết.

16. THÔNG TIN KHÁC

Xếp hạng nguy hại của HMIS:

Sức khỏe: 1	Tính cháy: 0	Tính phản ứng: 0
-------------	--------------	------------------

Nội dung đầy đủ của các Phân loại viết tắt được sử dụng ở Phần 2 và 3:

H319	Có gây kích ứng mắt.
------	----------------------

Thay thế cho: ngày 14 tháng 6 năm 2019

Ngày cập nhật: 7 tháng 11 năm 2019

Mã số văn bản kiểm soát thay đổi: 2803, 7066

Bản tóm tắt các sửa đổi: Ngày 14 tháng 6 năm 2019 : Bảng SDS được soạn thảo : Ngày 7 tháng 11 năm 2019 :

Bảng SDS sửa đổi. Cập nhật thông tin ở tất cả các phần.

Các nguồn dữ liệu: US NLM ChemID Plus và HSDB, Substance SDS đối với các thành phần, Bộ dữ liệu IUCLID EU Chemical Bureau, ESIS, Các trang web của từng quốc gia về giới hạn phơi nhiễm trong nghề nghiệp.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm của nhà sản xuất:

CHỈ SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH NHA KHOA. Các thông tin và khuyến nghị nêu trên được thu thập từ nhiều nguồn (bảng dữ liệu an toàn hóa chất (MSDS), bảng dữ liệu an toàn (SDS) và sự hiểu biết của nhà sản xuất về các vật liệu thô) và được tin tưởng là chính xác; tuy nhiên, nhà sản xuất không đưa ra bất kỳ đảm bảo nào về độ chính xác của thông tin này hoặc tính phù hợp của các khuyến nghị và sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với bất kỳ người sử dụng nào. Mỗi người sử dụng cần xem xét các khuyến nghị này trong bối cảnh sử dụng cụ thể và tự xác định xem có phù hợp hay không.